

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GIÁNG VIÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

Nguyễn Thị Thọ

**Phát triển làng nghề ở huyện Từ Liêm
trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện
đại hoá nông nghiệp, nông thôn**

Luận văn Thạc sĩ

Hà Nội - 2005

MỤC LỤC

Mở đầu	2
Chương 1. Phát triển làng nghề trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn: Những vấn đề lý luận chung và kinh nghiệm của một số địa phương	7
1.1. Lý luận chung về làng nghề và phát triển làng nghề trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.....	7
1.2. Kinh nghiệm phát triển làng nghề ở một số địa phương.....	29
Chương 2. Thực trạng phát triển làng nghề ở huyện Từ Liêm trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn	37
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của huyện Từ Liêm và ảnh hưởng của nó đối với phát triển làng nghề.....	37
2.2. Tình hình phát triển làng nghề ở huyện Từ Liêm.....	43
2.3. Nhận xét đánh giá chung về tình hình phát triển làng nghề ở huyện Từ Liêm trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.....	61
Chương 3. Quan điểm định hướng và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển làng nghề ở huyện Từ Liêm trong thời gian tới	73
3.1. Bối cảnh mới và tác động của nó đối với sự phát triển của các làng nghề ở huyện Từ Liêm.....	73
3.2. Quan điểm định hướng phát triển làng nghề.....	77
3.3. Giải pháp chủ yếu phát triển làng nghề.....	85
Kết luận	99
Danh mục tài liệu tham khảo	100

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Đất nước đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Mục tiêu tổng quát và lâu dài của công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn, hiệu quả và bền vững, có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, xây dựng nông thôn ngày càng giàu đẹp, công bằng, dân chủ, văn minh, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất phù hợp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển ngày càng hiện đại. Phát triển làng nghề là một trong những nội dung chủ yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Thực tế đã chứng minh vai trò quan trọng của làng nghề trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đó là việc góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân nông thôn, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, xây dựng nông thôn mới...

Từ Liêm là một huyện ngoại thành của thủ đô Hà Nội. Vào đầu những năm 1990 nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất cao trong cơ cấu GDP của huyện (khoảng 70%). Trong những năm gần đây có nhiều công trình kinh tế văn hoá xã hội lớn của Thủ đô Hà Nội và cả nước được xây dựng trên đất Từ Liêm. Quá trình đô thị hoá đang diễn ra mạnh mẽ ở huyện Từ Liêm đã tạo nhiều cơ hội cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đồng thời đã và đang đặt huyện Từ Liêm trước những thách thức lớn lao. Một trong những thách thức quan trọng là: một bộ phận đáng kể lao động nông thôn không còn đất canh tác nhưng họ lại không có trình độ tay nghề thích ứng để chuyển sang những

ngành nghề mới, mức độ thu hút lao động của các cơ sở công nghiệp, dịch vụ đóng trên địa bàn huyện còn thấp. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của huyện Từ Liêm gặp nhiều khó khăn.

Trong bối cảnh ấy phát triển làng nghề là nhu cầu cấp thiết nhằm đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn đồng thời giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho dân cư nông thôn ở huyện Từ Liêm. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, các làng nghề ở huyện Từ Liêm còn chưa phát triển, còn gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh vì vậy đã hạn chế vai trò của nó trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Để làng nghề ở Huyện Từ Liêm thực sự đóng vai trò quan trọng trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thì vấn đề cần thiết là phải nghiên cứu tìm ra các giải pháp nhằm phát huy thế mạnh, khắc phục các hạn chế trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng, động thái và xu hướng vận động của nó. Với những yêu cầu đặt ra cả về lý luận và thực tiễn như trên, việc tìm hiểu và nghiên cứu vấn đề ***“Phát triển làng nghề ở huyện Từ Liêm trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn”*** là hết sức cần thiết và tôi chọn đó làm đề tài luận văn tốt nghiệp của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Phát triển làng nghề ở nông thôn là vấn đề hết sức quan trọng cả về lý luận và thực tiễn nên đã thu hút được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Đến nay đã có nhiều công trình khoa học được công bố như:

- “Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam” của Bùi Văn Vượng. NXB. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1998.

- “Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình công nghiệp hoá” của Tiến sỹ Dương Bá Phượng, NXB. Khoa học Xã hội, 2001.

- Chuyên đề “Phát triển làng nghề thủ công nghiệp Hà Nội giai đoạn 2001 - 2010” ,Phòng quản lý công nghiệp ngoài quốc doanh - Sở Công nghiệp Hà Nội, năm 2000.

- “Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở vùng ven Thủ đô Hà Nội” của Tiến sỹ Mai Thế Hồn, Tạp chí Khoa học công nghệ môi trường, số 5 /1999.

- “Làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá” của Tiến sỹ Trần Minh Yên. NXB. Khoa học Xã hội, năm 2004.

Ngoài ra còn có nhiều đề tài, bài báo khác cũng đề cập đến vấn đề làng nghề nói chung và làng nghề Hà Nội nói riêng. Tuy nhiên chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống về phát triển làng nghề ở huyện Từ Liêm trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn

*** Mục đích**

Mục đích của luận văn là đánh giá đúng thực trạng làng nghề ở huyện Từ Liêm. Từ đó đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển làng nghề của huyện trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

*** Nhiệm vụ**

Để thực hiện được mục đích trên đề tài tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau:

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về làng nghề.
- Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển làng nghề ở huyện Từ Liêm.
- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển làng nghề ở huyện Từ Liêm trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

*** Đối tượng nghiên cứu:**

Đề tài nghiên cứu dưới góc độ kinh tế chính trị sự phát triển làng nghề ở huyện Từ Liêm trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

*** Phạm vi nghiên cứu:**

Nghiên cứu sự phát triển của làng nghề ở huyện Từ Liêm trong thời kỳ đổi mới, đặc biệt là trong những năm gần đây.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu luận văn đã sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Ngoài ra, luận văn còn chú trọng đến các phương pháp nghiên cứu khác như: phân tích và tổng hợp, so sánh đối chiếu, thống kê kinh tế, điều tra thực tế, phân tích dự báo...

6. Những đóng góp và ý nghĩa của luận văn

*** Những đóng góp của luận văn:**

- Hệ thống hoá một số vấn đề lý luận cơ bản về làng nghề và phát triển làng nghề trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

- Phân tích kinh nghiệm của một số địa phương điển hình về phát triển làng nghề.

- Phân tích, đánh giá một cách toàn diện thực trạng phát triển làng nghề ở huyện Từ Liêm trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

- Đề xuất những giải pháp chủ yếu, có tính khả thi nhằm phát triển làng nghề ở huyện Từ Liêm trong thời gian tới.

*** Ý nghĩa của luận văn**

Góp thêm cơ sở khoa học vào việc hoạch định chính sách phát triển làng nghề ở huyện Từ Liêm và các địa phương có điều kiện tương tự trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1. Phát triển làng nghề trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn: Những vấn đề lý luận chung và kinh nghiệm của một số địa phương.

Chương 2. Thực trạng phát triển làng nghề ở huyện Từ Liêm trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Chương 3. Quan điểm định hướng và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển làng nghề ở huyện Từ Liêm trong thời gian tới.

Chương 1

PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TRONG TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG

1.1. Lý luận chung về làng nghề và phát triển làng nghề trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

1.1.1. Khái niệm và phân loại làng nghề

1.1.1.1. Khái niệm:

* *Nghề truyền thống*

Nghề truyền thống là những nghề thủ công nghiệp được hình thành tồn tại và phát triển lâu đời trong lịch sử, được sản xuất tập trung tại một vùng hay một làng nào đó. Từ đó hình thành lên các làng nghề, phố nghề, xã nghề.

Đặc trưng cơ bản nhất của mỗi nghề truyền thống là phải có kỹ thuật và công nghệ truyền thống, có các nghệ nhân và đội ngũ thợ lành nghề. Mỗi nghề bao giờ cũng có ông tổ của nghề được dân làng ghi công ơn và thờ phụng từ đời này sang đời khác.

Nghề truyền thống ở nước ta rất phong phú đa dạng, có những nghề đã hình thành và tồn tại hàng trăm năm, nhiều sản phẩm đã từng nổi tiếng trong nước và thế giới, ví dụ như: nghề gốm sứ Bát Tràng, nghề dệt tơ lụa Vạn Phúc Hà Đông, nghề nấu rượu làng Vân... Những nghề truyền thống được truyền trong phạm vi từng làng. Trong những làng có nghề truyền thống thì đa số người dân biết làm nghề đó, ngoài ra họ còn có thể phát triển những nghề khác nhưng những nghề này chiếm tỷ lệ nhỏ hơn nghề truyền thống.

Ngày nay với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ việc sản xuất các sản phẩm có tính truyền thống được hỗ trợ bởi quy trình công

nghệ mới với những vật liệu mới. Vì vậy khái niệm nghề truyền thống cũng được mở rộng hơn. Khái niệm này có thể được hiểu là: Nghề truyền thống bao gồm những nghề thủ công nghiệp xuất hiện từ lâu trong lịch sử, được truyền từ đời này qua đời khác còn tồn tại đến ngày nay kể cả những nghề đã được cải tiến hoặc sử dụng những loại máy móc hiện đại để hỗ trợ sản xuất nhưng vẫn tuân thủ công nghệ truyền thống và sản phẩm của nó vẫn thể hiện những nét văn hoá đặc sắc của dân tộc.

** Làng nghề*

Đến nay vẫn còn có nhiều quan niệm khác nhau về làng nghề.

- Quan niệm thứ nhất: làng nghề là nơi mà hầu hết mọi người trong làng đều hoạt động cho một nghề thủ công và lấy đó làm nghề sinh sống chủ yếu.

- Quan niệm thứ hai: làng nghề là làng cổ truyền làm nghề thủ công, nhưng không nhất thiết toàn bộ dân làng đều làm nghề thủ công. Người thợ thủ công nhiều khi cũng là người làm nghề nông nhưng do yêu cầu chuyên môn hoá họ chuyển sang sản xuất hàng thủ công ngay tại làng.

- Quan niệm thứ ba: làng nghề là trung tâm sản xuất thủ công, nó quy tụ các nghệ nhân và nhiều hộ gia đình chuyên làm nghề truyền thống lâu đời có sự liên kết hỗ trợ trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo kiểu phường hội và có cùng tổ nghề.

- Quan niệm thứ tư: làng nghề là những làng ở nông thôn có các ngành nghề phi nông nghiệp chiếm ưu thế về số hộ, số lao động và số thu nhập so với nghề nông.

Hiện nay, các địa phương khi xem xét, công nhận danh hiệu làng nghề đều dựa trên các tiêu chí sau:

- Tỷ lệ hộ lao động làm nghề từ 40% trở lên.

- Giá trị sản xuất từ nghề đó chiếm khoảng 50% tổng thu nhập của các hộ.

- Đó có thể là nghề thủ công hoặc dịch vụ.

Từ các quan niệm trên cho thấy làng nghề là một thiết chế kinh tế - xã hội ở nông thôn gắn liền với hai yếu tố “làng” và “nghề”.

Làng là khối dân cư ở nông thôn tồn tại trong một không gian địa lý nhất định làm thành một đơn vị có đời sống riêng về nhiều mặt. Phần lớn các làng xưa kia đều là nơi sản xuất nông nghiệp. Sau đó do yêu cầu cuộc sống đòi hỏi ngày càng nhiều sản phẩm hơn vì vậy một số nghề phi nông nghiệp đã xuất hiện, có các hộ vừa sản xuất nông nghiệp vừa làm nghề hoặc có hộ tách khỏi nông nghiệp để chuyên sản xuất nghề. Dần dần nghề phi nông nghiệp đã chiếm ưu thế. Phần lớn các nghề trong làng nghề thuộc lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp. Ngày nay, do sự phát triển của kinh tế hàng hoá đã xuất hiện nhiều người chuyên làm dịch vụ cung cấp nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm cho các hộ, các cơ sở sản xuất chuyên làm nghề thủ công, vì vậy nghề nghiệp được mở rộng sang cả lĩnh vực buôn bán.

Như vậy yếu tố “nghề” trong làng nghề không nên hiểu là tất cả các nghề tạo ra thu nhập, tạo việc làm nói chung mà “nghề” ở đây phải là những nghề phi nông nghiệp.

Từ cách tiếp cận trên có thể rút ra khái niệm làng nghề như sau: ***Làng nghề là những làng ở nông thôn có các ngành nghề phi nông nghiệp chiếm ưu thế về số hộ, số lao động và tỷ trọng thu nhập so với nghề nông.***

** Làng nghề truyền thống*

Khái niệm làng nghề truyền thống được khái quát dựa trên hai khái niệm làng nghề và nghề truyền thống được trình bày ở trên. Như vậy làng nghề truyền thống trước hết là những làng nghề đã tồn tại và phát triển lâu đời trong lịch sử, trong đó gồm có một hoặc nhiều nghề thủ công truyền thống, là nơi quy tụ các nghệ nhân và đội ngũ thợ lành nghề, là nơi có nhiều hộ gia đình chuyên làm nghề truyền thống lâu đời, giữa họ có sự liên kết, hỗ trợ trong sản

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bích Thủy Lan Anh (2003), *Phát triển lung nghè ã Hµ T©y trong qu, tr×nh c«ng nghiÖp ho, hiÖn ®i ho, n«ng nghiÖp, n«ng th«n*, LuËn v¸n Th¸c sÛ Kinh t¸ chÝnh tr¸, Trung t¸m §µo t¸o, B¸i d¸ng gi¶ng vi¸n lý luËn chÝnh tr¸, §¸i h¸c Quèc gia Hµ Néi.
2. Bé N«ng nghiÖp vµ Ph¸t triÓn n«ng th«n (2000), *B, o c, o ®, nh gi, thùc tr¸ng vµ ®¸nh h¸ng ph¸t triÓn ngµnh nghè n«ng th«n ®¸n n¸m 2010*, Hµ Néi.
3. Bộ Thương mại (2000), *Định hướng về thị trường và công tác thị trường xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ thời kỳ 2001 - 2005*.
4. Ch¸ng tr×nh Khoa h¸c x¸ héi 02, ®Ò tµi C§ 02 - 08 (2001), *Nh¸ng biÖn ph¸p ch¸ yÖu thóc ®Ëy c«ng nghiÖp ho, hiÖn ®i ho, n«ng nghiÖp, n«ng th«n v¸ng §¸ng b¸ng s¸ng H¸ng*, Hµ Néi.
5. Nguyễn Sinh Cóc (2000), “Thùc tr¸ng c«ng nghiÖp ho, n«ng th«n sau Ngh¸ quyÖt Trung -¸ng 5 (Kho, VII)”, *T¸p chÝ Th¸ng tin lý luËn*, 1 (263), tr. 17 - 22
6. Nguyễn Sinh Cóc (2005), “Mét sè m¸ h¸nh mii cho n«ng th«n hiÖn nay”, *T¸p chÝ Tµi chÝnh doanh nghiÖp*, (4), tr.7-8.
7. §¸ng Ng¸c Dinh (Ch¸n bi¸n, 1997), *VËn ®Ò ph¸t triÓn c«ng nghiÖp n«ng th«n ã n¸c ta*, NXB. ChÝnh tr¸ quèc gia, Hµ Néi.
8. Nguyễn Văn §¸i - TrÇn Văn LuËn (1997), *T¸o viÖc lµm th¸ng qua kh¸i ph¸c vµ ph¸t triÓn lung nghè truyÒn thèng*, NXB. N«ng nghiÖp, Hµ Néi.
9. §¸ng Céng s¸n ViÖt Nam (1994), *V¸n kiÖn Héi ngh¸ lÇn thø 7 Ban ch¸p hµnh Trung -¸ng kho, VII*, NXB. ChÝnh tr¸ quèc gia, Hµ Néi.
10. §¸ng Céng s¸n ViÖt Nam (1996) *V¸n kiÖn §¸i héi ®i biÖu toµn quèc lÇn thø VIII*, NXB. ChÝnh tr¸ quèc gia, Hµ Néi
11. §¸ng Céng s¸n ViÖt Nam (2001) *V¸n kiÖn §¸i héi ®i biÖu toµn quèc lÇn thø IX*, NXB. ChÝnh tr¸ quèc gia, Hµ Néi.
12. §¸ng Céng s¸n ViÖt Nam (2002), *V¸n kiÖn héi ngh¸ lÇn thø n¸m Ban ch¸p hµnh Trung -¸ng kho, IX*, NXB. ChÝnh tr¸ quèc gia, Hµ Néi.
13. TrÇn §øc (2000) *§ai mü n«ng nghiÖp n«ng th«n d¸i g¸c ®é thÓ ch¸*, NXB. N«ng nghiÖp, Hµ Néi.

14. Bửu Hữu Ngọc (2004), “Số cốc lưng nghè ở Huế Tây ph, t trión”, *T'p chÝ Céng s'ñn*, (4), tr.14.
15. Đặng Xuân Giáp (2001) “Nhưng khác m³/4c tổ viÖc trión khai thùc hiÖn QuyÖt Ò'pnh 132 cña Thñ t-íng ChÝnh phñ vÒ ph, t trión ngunh nghè n«ng th«n”, *C«ng nghiÖp*, (15), tr. 6-7.
16. T' Quang H'gi (2004), “Lao Öéng lưng nghè thùc tr'ng vµ gi'gi ph,p”, *Con sè vµ sù kiÖn*, (8), tr.10-13.
17. L^a H'ón (14/6/2001), “*« nhiÖm lưng nghè ở B³/4c Ninh: C, i chÖt Ö-íc b, o tr-íc*”, *B, o DiÖn Öµn doanh nghiÖp*, (48).
18. Mai Thõ Hën (1999), “*Ph, t trión lưng nghè truyÖn thùng trong qu, tr×nh c«ng nghiÖp ho,, hiÖn Ö'i ho, ở vöng ven thñ Ö« Hµ Néi*”, *Khoa häc c«ng nghÖ - M«i tr-êng*, (5), tr.25 - 28.
19. HuyÖn uê Tô Li^am (2000), *B, o c, o chÝnh tr'p Ö'i héi Ö'i biÖu l'Çn thø 20 s'ñng Bé huyÖn*.
20. HuyÖn uê Tô Li^am (2001), *Ch-ñng tr×nh 01/CT - HuyÖn uê*.
21. NguyÖn Th'p H-êng (2005), “*Ph, t trión th'p tr-êng ti^au thô s'ñn phÈm cña c, c lưng nghè tiÖu thñ c«ng nghiÖp ViÖt Nam*”, *T'p chÝ Lý luËn chÝnh tr'p*, (4).
22. Li^an minh c, c híp t, c x· ViÖt Nam (2000), *VÒ lùa chän c, c m« h×nh tæ chøc s'ñn xuËt thÝch híp lµ biÖn ph,p quan träng ÖÓ thóc ÖÈy c, c ngunh nghè n«ng th«n ph, t trión, Hµ Néi*.
23. NguyÖn Loan (26/2/2003), “*Ngunh m©y tre 1, ViÖt Nam: CÇn mét chÝnh s, ch ph, t trión Öång bé*”, *B, o DiÖn Öµn doanh nghiÖp*, (25).
24. NguyÖn Thõa Léc (2003), “*NÖng cao n'ng lúc c'nh tranh trong xuËt khÈu húng thñ c«ng mü nghÖ*”, *T'p chÝ Kinh tÕ vµ dù b, o*, (2).
25. Ngäc Lý (16/11/2001), “*Lưng nghè B, t Trang öng đông c«ng nghÖ th«ng tin*”, *B, o N«ng nghiÖp ViÖt Nam*, (184).
26. C. M, c (1995), *T- b'ñn*, quyÖn1, tËp 1, NXB. ChÝnh tr'p quèc gia. Hµ Néi.
27. Phan SÜ MÉn (1999), “*Kinh tÕ c, thÓ, tiÖu chñ vµ t- b'ñn t- nhÖn trong c«ng nghiÖp vµ tiÖu thñ c«ng nghiÖp n«ng th«n*”, *T'p chÝ Nghi'ñ cøu kinh tÕ*, (9), tr. 20 - 29.
28. Şç Hoµi Nam - L^a Cao Şoµn (Chñ bi^an, 2001), *X©y dùng h' tÖng c-ñ sè n«ng th«n trong qu, tr×nh c«ng nghiÖp ho,, hiÖn Ö'i ho, ở ViÖt Nam*, NXB Khoa häc X· héi, Hµ Néi.

29. §ç Hoµi Nam - TrÇn §×nh Thiªn (1999), *Xu h-íng toµn cÇu ho, vµ t,c ®éng cªn nª ®Õn ViÕt Nam*, ViÕn Kinh tÕ hác, Hµ Néi.
30. L©m B, Nam (1999), *NghÒ dÕt cæ truyÒn ë §ång b»ng B¾c Bé ViÕt Nam*, NXB. Khoa hác X· héi, Hµ Néi.
31. Ph¹m Híng NghÞ (5/9/2001), “SĨ hÕt long ®ong lµng nghÒ? Thóc ®Èy xuÊt khÈu hµng thñ c«ng mü nghÖ”, *Thêi B, o kinh tÕ ViÕt Nam*.
32. NguyÔn §×nh Phan (2001), “Lµng nghÒ ë ®ång b»ng s«ng Hång trong qu, tr×nh c«ng nghiÖp ho, hiÕn ®¹i ho,”, *T'p chÝ Kinh tÕ vµ ph,t triÓn*, (45), tr.21 – 26.
33. D-íng B, Ph-íng (Chñ biªn, 1996), *Ph,t triÓn doanh nghiÖp vª vµ nhá ë n«ng th«n trong qu, tr×nh c«ng nghiÖp ho, vµ chuyÓn sang nÒn kinh tÕ thÞ tr-êng*, NXB. N«ng nghiÖp, Hµ Néi.
34. Mai H-íng (2004), “Nan gi¶i « nhiÔm m«i tr-êng lµng nghÒ ViÕt Nam”, *Con sè vµ sù kiÕn*, (7).
35. D-íng B, Ph-íng (2001), *B¶o tån vµ ph,t triÓn lµng nghÒ trong qu, tr×nh c«ng nghiÖp ho,* NXB. Khoa hác X· héi, Hµ Néi.
36. Chu TiÕn Quang (Chñ biªn, 2001), *ViÖc lµm ë n«ng th«n - Thùc tr'ng vµ gi¶i ph,p*”, Nxb N«ng nghiÖp, Hµ Néi.
37. *QuyÕt ®Þnh sè 132/2000/Q§ - TTG ngµy 24/11/2000 cªn Thñ t-íng ChÝnh phñ vÒ mét sè chÝnh s, ch khuyÕn khÝch ph,t triÓn ngµnh nghÒ n«ng th«n*, C«ng b, o (48), ngµy 31/12/2000, tr. 3199 - 3204.
38. TrÇn Quang TiÕn (2002), “T,c ®éng cªn chÝnh s, ch c«ng nghÖ vµ m«i tr-êng ®Õn sù ph,t triÓn cªn c,c ngµnh nghÒ n«ng th«n Hµ Néi”, *T'p chÝ Kinh tÕ vµ ph,t triÓn*, (7).
39. Bñ TÊt Th¾ng (Chñ biªn, 1997), *C,c nh©n tè ¶nh h-êng tú sù chuyÓn dÞch c¬ cÊu ngµnh kinh tÕ trong thêi kú c«ng nghiÖp ho, ë ViÕt Nam*, NXB. Khoa hác X· héi, Hµ Néi.
40. Thµnh uª Hµ Néi (2002), *Ch-íng tr×nh 12/CT - TU - Ph,t triÓn kinh tÕ ngo'i thµnh vµ tng b-íc hiÕn ®¹i ho, n«ng th«n*.
41. Thµnh uª Hµ Néi (2002), *§Ò ,n 17/§A- TU - VÒ tiÕp tc ®æi mí,i ph,t triÓn vµ nng cao hiÖu qu¶ kinh tÕ tËp thÓ*.
42. Thµnh uª Hµ Néi (2002), *§Ò ,n 18/§A - TU - TiÕp tc ®æi míi c¬ chÕ, chÝnh s, ch khuyÕn khÝch t' o ®iÒu kiÕn ph,t triÓn kinh tÕ t- nh©n*.

43. Thụnh uê Hụ Néi (2002), §Ò ,n 19/§A - TU - VÒ ®Ëy nhanh c«ng nghiÖp ho, hiÖn ®i ho, n«ng nghiÖp, n«ng th«n.
44. Lª §×nh Th³⁄ng chñ bi³n (2000), ChÝnh s, ch ph, t triÖn n«ng nghiÖp vµ n«ng th«n sau NghÞ quyÕt 10 cña Bé ChÝnh trÞ, NXB. ChÝnh trÞ quèc gia, Hụ Néi.
45. TrÇn §×nh Thi³n (1995), “Vµi nÐt vÒ mèi quan hÖ gi÷a p lùc d©n sè - lao ®éng vµ sù ph, t triÖn n«ng nghiÖp n«ng th«n”, X· héi häc, 2 (50), tr. 19 – 25.
46. Vò ThÞ Thoa (2005), “Chñ tr-ñng chÝnh s, ch ph, t triÖn c«ng nghiÖp n«ng th«n -Thụnh tùu vµ nh÷ng vÊn ®Ò ®Æt ra”, Tªp chÝ Lý luËn chÝnh trÞ, (7).
47. NguyÔn Th«ng (2000), “§Pnh h-íng môc tiªu ph, t triÖn ngunh nghÒ n«ng th«n”, Th«ng tin kinh tÕ - kÕ ho¹ch, (9), tr.14-21.
48. NguyÔn V³n TiÖn (1991), “Thñ c«ng nghiÖp vµ c, c h×nh thøc tæ chøc s¶n xuÊt”, Ảnh h-èng cña c, c yÖu tè truyÒn thèng ®èi víi tæ chøc s¶n xuÊt n«ng nghiÖp, tr.147 -189.
49. Tæng côc Thèng kª (2000), Ni³n gi,m thèng kª 1999, NXB .Thèng kª, Hụ Néi.
50. Tæng côc Thèng kª (2001), Ni³n gi,m thèng kª 2000, NXB. Thèng kª, Hụ Néi.
51. TrÇn Quèc Trung (2001), “Thu nhËp tã ho¹t ®éng kinh doanh phi n«ng nghiÖp ë n«ng th«n ViÖt Nam”, Tªp chÝ Nghĩ³n cøu kinh tÕ, (6), tr.25 - 29.
52. TrÇn Quèc Trung (2000), “Vai trß vµ t, c ®éng cña ho¹t ®éng kinh doanh phi n«ng nghiÖp ë n«ng th«n ViÖt Nam”, Nghĩ³n cøu kinh tÕ, (11), tr. 41-47.
53. Tr-èng §i häc Kinh tÕ quèc d©n (1999), Kù yÖu héi th¶o khoa häc: Ph, t triÖn c«ng nghiÖp n«ng th«n ®ång b»ng s«ng Hằng, Hụ Néi.
54. Uê ban nh©n d©n Thụnh phè Hụ Néi (2004), QuyÕt ®Pnh 8949/Q§ - UB - VÒ viÖc phª duyÕt quy ho¹ch ph, t triÖn nghÒ vµ lụng nghÒ thụnh phè Hụ Néi ®Õn n³m 2010 vµ ®Pnh h-íng ®Õn n³m 2015.
55. Uê ban nh©n d©n huyÖn Tã Li³m (2003), B, o c, o t×nh h×nh ph, t triÖn lụng nghÒ truyÒn thèng tr³n ®Pa bụn huyÖn.
56. Uê ban nh©n d©n huyÖn Tã Li³m (4/2005), B, o c, o tæng kÕt ch-ñng tr×nh 01 vÒ ph, t triÖn kinh tÕ huyÖn Tã Li³m giai ®o¹n 2001 -2005.
57. Uê ban nh©n d©n huyÖn Tã Li³m (6/2005), B, o c, o t×nh h×nh thùc hiÖn kÕ ho¹ch giai ®o¹n 2001- 2005.

58. ViÖn Kinh tÖ häc (2002), *C, c biÖn ph, p n©ng cao hiÖu lúc qu¶n lý Nhü n-íc Öèi vü b¶o vÖ m«i tr-êng lũng nghÖ n«ng th«n Öång b»ng s«ng Hång, Hµ Néi, §Ò tui khoa häc.*
59. Bii V·n V-îng (1998), *Lũng nghÖ thñ c«ng truyÖn thèng ViÖt Nam, NXB .V·n hãa d©n téc, Hµ Néi.*
60. TrÇn Minh YÖn (2004). *Ph, t triÖn lũng nghÖ truyÖn thèng trong qu, tr×nh c«ng nghiÖp ho,, hiÖn Ö'i ho,, NXB Khoa häc X· héi, Hµ Néi.*
61. TrÇn Minh YÖn, “H×nh thøc tæ chøc s¶n xuÊt kinh doanh trong c, c lũng nghÖ ã n«ng th«n n-íc ta”, *Tp chÝ Gi, o dñc lý luËn*, (6). tr. 40 - 43